

UNIT 02

VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
ancient /'eɪnʃənt/ (adj)	cổ kính		There is an ancient oak tree in my village. <i>Có một cây sồi cổ thụ ở làng tôi.</i>
cheer (sb) up /tʃɪə(r) ʌp/	làm ai đó vui lên		Jane's friends are trying to cheer her up. <i>Những người bạn của Jane đang cố gắng làm cho cô ấy vui vẻ.</i>
drawback /'drɔːbæk/ (n)	mặt hạn chế		The main drawback of this product is its high price. <i>Mặt hạn chế chính của sản phẩm này là giá cả cao của nó.</i>
dweller /'dwelə(r)/ (n)	người dân (ở một khu vực cụ thể)		They used to be city dwellers. <i>Họ đã từng là dân thành thị.</i>
fabulous /'fæbjələs/ (adj)	rất tốt, tuyệt vời		Jenny is a fabulous cook. <i>Jenny là một đầu bếp tuyệt vời.</i>
jet lag /dʒet læg/	sự mệt mỏi do lệch múi giờ		Have you ever experienced jet lag? <i>Bạn đã bao giờ trải nghiệm sự mệt mỏi do lệch múi giờ chưa?</i>
make progress /meɪk 'prɒɡres/	tiến bộ		We have made great progress in controlling pollution. <i>Chúng tôi đã tiến bộ rất nhiều trong việc kiểm soát sự ô nhiễm.</i>

metropolitan /ˌmetrəˈpɒlɪtən/ (adj)	thuộc về thủ đô hoặc thành phố lớn		Do you want to live in a metropolitan city? Bạn có muốn sống ở một thành phố lớn không?
multicultural /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/ (adj)	đa văn hóa		We live in a multicultural society. Chúng ta đang sống ở một xã hội đa văn hóa.
populous /ˈpɒpjələs/ (adj)	đông dân cư		Hanoi is one of the most populous cities in Vietnam. Hà Nội là một trong những thành phố đông dân nhất Việt Nam.
put on /pʊt ɒn/	mặc vào		He put on a thick coat and went out. Anh ấy mặc áo khoác dày và đi ra ngoài.
recreational /ˌrekriˈeɪʃənəl/ (adj)	giải trí		There are many recreational activities in the city. Có rất nhiều hoạt động giải trí ở thành phố.
reliable /rɪˈlaɪəbl/ (adj)	đáng tin cậy		We are looking for reliable and hard-working employees. Chúng tôi đang tìm kiếm những nhân viên đáng tin cậy và chăm chỉ.
resident /ˈrezɪdənt/ (n)	dân cư		The local residents are very friendly toward visitors. Người dân địa phương rất thân thiện với khách du lịch.
urban sprawl /ˈɜːbən sprɔːl/	sự đô thị hóa		Fast-growing urban sprawl has caused many problems. Sự đô thị hóa nhanh chóng đã gây ra nhiều vấn đề.

wander /'wɒndə(r)/ (v)	lang thang		He wandered the streets alone yesterday. Anh ấy lang thang một mình trên đường hôm qua.
--	-------------------	---	--